TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2021/HNGĐ-ST
Ngày 14/6/2021
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình

Ông Nguyễn Xuân chuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/5/2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Nông Thị T, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Xóm 6, Mỹ Đ, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang

2.Bị đơn: Anh Ong Khắc N, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: #16 N, Namd, Incheon, Hàn Quốc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Ong Khắc N nhận các giấy tờ, văn bản tố tụng của Tòa án: Anh Vi Văn T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn T, xã Th, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 20/10/2020, nguyên đơn chị Nông Thị T trình bày:

Chị và anh Ong Khắc N, sinh năm 1986 (Hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang, hiện đang lao động tại Hàn Quốc) kết hôn tại UBND xã N, huyện L ngày 21/12/2012 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2016, chồng chị đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Do sống cách xa nhau nên tình cảm hai vợ chồng không còn được như trước, hay phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau qua điện thoại. Hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Năm 2019, anh N có về Việt Nam thăm gia đình. Trong khoảng thời gian này hai vợ chồng đã cố gắng hòa giải nhưng vẫn không thể hàn gắn tình cảm. Đến nay, tình trạng vợ chồng đã quá căng thẳng, vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, không có trách nhiệm với nhau. Gia đình hai bên cũng đã nhiều lần hòa giải nhưng không được. Chị và anh N sống ly thân từ năm 2016 đến nay.

Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Ong Huyền T, sinh ngày 16/6/2014. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh Ong Khắc N cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng kể từ khi xét xử sơ thẩm xong vụ án đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có chị không đề nghị Tòa án giải quyết

Tại bản tự khai đề ngày 28/10/2020, đơn đề nghị (Đơn có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc), bị đơn anh Ong Khắc N trình bày:

Anh và chị Nông Thị T kết hôn tại UBND xã N, huyện L ngày 21/12/2012 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2016, anh đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Do sống cách xa nhau nên tình cảm hai vợ chồng không còn được như trước, hay phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau qua điện thoại. Hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Năm 2019, anh có về Việt Nam thăm gia đình. Trong khoảng thời gian này hai vợ chồng đã cố gắng hòa giải nhưng vẫn không thể hàn gắn tình cảm. Đến nay, tình trạng vợ chồng đã quá căng thẳng, vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, không có trách nhiệm với nhau. Gia đình hai bên cũng đã nhiều lần hòa giải nhưng không được. Anh và chị T đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay.

Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh, anh đồng ý. Anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là: Ong Huyền T, sinh ngày 16/6/2014. Khi ly hôn, chị T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung là 3000.000đ/tháng kể từ khi xét xử sơ thẩm xong vụ án đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và sẽ cấp dưỡng nuôi con chung

3.000.000đ/tháng kể từ khi xét xử sơ thẩm xong vụ án cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh còn trình bầy: Vì lý do bận công việc không thể về Việt Nam để đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án, nên anh xin được vắng mặt trong tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án.

Đồng thời anh ủy quyền cho anh Vi Văn T, sinh năm 1993, CMND số 070950610, do Công an tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 01/6/2020; địa chỉ: xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang thay mặt anh đến Tòa án nộp các tài liệu, giấy tờ, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, nhận Quyết định, bản án, trích lục. Anh Vi Văn T có trách nhiệm thông báo lại ngay cho anh nội dung các văn bản đó.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Chị Nông Thị T, anh Ong Khắc N đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của chị T, anh N (có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc) và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu:

-Về việc chấp hành pháp luật của: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

-Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị Nông Thị T, bị đơn anh Ong Khắc N đều có đơn xin vắng mặt, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 Luật hôn nhân gia đình, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nông Thị T. Xử :

-Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nông Thị T được ly hôn anh Ong Khắc N.

-Về con chung: Giao chị Nông Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Ong Huyền T, sinh ngày 16/6/2014. Anh Ong Khắc N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng từ khi xét xử sơ thẩm xong vụ án đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Ong Khắc N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này

Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Ong Khắc N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nông Thị T, anh Ong Khắc N đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh N.

[2].Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nông Thị T là nguyên đơn có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Ong Khắc N, anh N có hộ khẩu thường trú tại: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang và hiện đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình, có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T và anh Ong Khắc N, kết hôn tại UBND xã N, huyện L ngày 21/12/2012 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2016, anh N đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Do sống cách xa nhau nên tình cảm hai vợ chồng không còn được như trước, hay phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau qua điện thoại. Hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Năm 2019, anh N có về Việt Nam thăm gia đình. Trong khoảng thời gian này hai vợ chồng đã cố gắng hòa giải nhưng vẫn không thể hàn gắn tình cảm. Đến nay, tình trạng vợ chồng đã quá căng thẳng, vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, không có trách nhiệm với nhau. Gia đình hai bên cũng đã nhiều lần hòa giải nhưng không được. Chị và anh N sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nông Thị T, Hội đồng xét xử thấy: Chị Nông Thị T và anh Ong Khắc N đăng ký kết hôn ngày 21/12/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2016, anh Thuyên đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Do sống cách xa nhau nên tình cảm hai vợ chồng không còn được như trước, hay phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau qua điện thoại. Hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Đến nay, tình trạng vợ chồng đã quá căng thẳng, vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, không có trách nhiệm với nhau. Gia đình hai bên cũng đã nhiều lần hòa giải nhưng không được. Anh N và chị T đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Chị T khởi kiện xin ly hôn, anh N biết việc chị T khởi kiện xin ly hôn anh, anh có văn bản trình bầy anh đồng ý về việc chị T xin

ly hôn anh. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 53, khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm xử cho chị T được ly hôn anh N.

[4]. Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh N đều xác định vợ chồng có 01 con chung là: Ong Huyền T, sinh ngày 16/6/2014. Khi ly hôn, chị T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng kể từ khi xét xử sơ thẩm xong vụ án đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Xét yêu cầu đề nghị được nuôi con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị Nông Thị T. Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay anh N đang ở nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Mặt khác, anh N có văn bản trình bầy anh đồng ý với yêu cầu đề nghị được nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T. Do vậy, nguyện vọng được nuôi con chung của chị T và yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn là có căn cứ và đảm bảo quyền lợi ích con chung. Nên căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị T giao con chung là cháu Ong Huyền T, sinh ngày 16/6/2014 cho chị T là người trực tiếp trông non, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T số tiền 3.000.000 đồng/tháng kể từ khi xét xử sơ thẩm (tháng 6/2021) đến khi con chung đủ18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

[5].Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T, anh N đều xác định không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Nông Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ.

Anh Ong Khắc N phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[7]. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 Luật hôn nhân gia đình, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 và khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị T. Xử:

1.Về hôn nhân: Chị Nông Thị T được ly hôn anh Ong Khắc N.

2.Về nuôi con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Giao chị Nông Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Ong Huyền T, sinh ngày 16/6/2014; Anh Ong Khắc N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nông Thị T số tiền 3.000.000 đồng/tháng kể từ khi xét xử sơ thẩm (tháng 6/2021) đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nông Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000026 ngày 19/4/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Ong Khắc N phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nông Thị T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Ong Khắc N hiện đang cư trú ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-Các đương sự;
-UBND xã N, huyện L;
-Cổng TTĐT Tòa án nhân dân;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền